

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRÙNG KHÁNH**

Số: 83^a/UBND-KT

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trùng Khánh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

V/v công khai dự toán thu NSNN trên
địa bàn, chi ngân sách địa phương năm
2025 sau sắp xếp trình HĐND xã

Kính gửi: Sở Tài chính Cao Bằng.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước (NSNN);

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02/4/2025 của Bộ Tài chính; Công văn số 608/STC-QLNSTHTC ngày 04/4/2025 của Sở Tài chính Cao Bằng hướng dẫn xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp.

Theo Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Trùng Khánh về việc đề nghị quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương xã Trùng Khánh năm 2025 sau sắp xếp;

UBND xã công khai số liệu và thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương xã Trùng Khánh năm 2025 sau sắp xếp, cụ thể như sau:

(Có Thuyết minh dự toán và các biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương xã Trùng Khánh năm 2025 sau sắp xếp UBND xã đã trình HĐND xã Trùng Khánh./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- UBMTTQ VN xã;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc xã;
- Trang Thông tin điện tử xã Trùng Khánh;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Tiến



XÃ TRƯNG KHÁNH

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Biểu số 69/CK-NSNN

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.913.665	69.357.821	405.573.373	336.215.552	584,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.048.200	3.000.528	2.037.500	-963.028	67,9
-	Thu NSDP hưởng 100%			-	0	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.048.200	3.000.528	2.037.500	-963.028	67,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.865.465	50.870.556	333.688.791	282.818.235	656,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	30.865.465	30.022.430	253.917.066	223.894.636	845,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	0	20.848.126	79.771.725	58.923.599	382,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	-	72.735,64	77.669		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	15.414.001	69.769.414		
B	TỔNG CHI NSDP	32.913.665	69.298.702	405.573.373	336.274.671	585,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.913.665	39.602.313	325.801.648	286.199.335	822,7
1	Chi đầu tư phát triển (1)		1.056.313	69.992.559	68.936.246	6.626,1
2	Chi thường xuyên	32.205.151	38.546.000	251.354.996	212.808.996	652,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	708.514	0	3.681.442	3.681.442	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	772.651		
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	17.966.389	79.771.725	61.805.336	444,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			59.416.839	59.416.839	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		17.966.389	20.354.886	2.388.497	113,3
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.528.000			
IV	Chi nộp trả NS cấp trên		3.202.000			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					
G	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	Thu, chi viện trợ					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	3.108.213	3.000.528	2.037.500	2.037.500	65,55	67,90
I	THU NỘI ĐỊA	3.108.213	3.000.528	2.037.500	2.037.500	65,55	67,90
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT						
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	84.022	-	-	-		
-	Thuế GTGT	42.011					
-	Thuế TNDN	42.011					
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.414.605	1.414.605	1.195.400	1.195.400	84,50	84,50
-	Thuế GTGT	1.366.098	1.366.098	1.153.400	1.153.400	84,43	84,43
-	Thuế TNDN			-	-		
-	Thuế tài nguyên			42.000	42.000		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.507	48.507				
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.233.630	1.233.630	567.200	567.200	45,98	45,98
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	136.641	136.641				
8	Thu phí, lệ phí	167.365	166.365	189.400	189.400	113,17	113,85
-	Phí và lệ phí trung ương						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thuNSN N	Thu NSĐ P
-	Phí và lệ phí tỉnh		1.000				
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	167.365	165.365	189.400	189.400		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.563	7.563	5.500	5.500	72,73	72,73
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	64.387	41.724	80.000	80.000	124,25	191,73
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						



Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	405.573.373
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	405.573.373
I	Chi đầu tư phát triển	69.992.559
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.592.559
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.465.603
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	13.520.425
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	40.621.108
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.985.423
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.400.000
II	Chi thường xuyên	251.354.997
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.779.912
-	Chi quốc phòng	9.437.247
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	957.315
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.763.878
-	Chi văn hóa thông tin	1.750.452
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.672.961
-	Chi thể dục thể thao	705.800
-	Chi bảo vệ môi trường	3.490.999
-	Chi các hoạt động kinh tế	19.911.810
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.870.612
-	Chi bảo đảm xã hội	29.425.325
-	Chi thường xuyên khác	588.687
III	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	79.771.725
1	Chương trình MTNV khác	20.354.886
2	Chương trình MTQG	59.416.839
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	157.981
	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	39.695.991
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	19.562.867
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	3.681.442
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	772.651
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

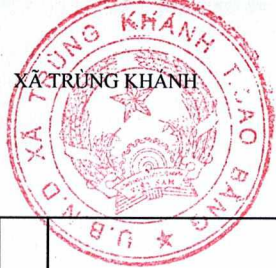


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	405.573.373	72.294.196	270.180.896	3.681.442	-	59.416.839	29.765.856	29.650.983	-
I	TỔNG CÁC ĐƠN VỊ	387.014.217	72.294.196	255.293.421	9.760	-	59.416.839	29.765.856	29.650.983	-
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	57.096.449		57.086.689	9.760	-	-			-
2	831-Phòng Kinh tế	43.136.454		25.301.262		-	17.835.192		17.835.192	-
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	21.222.071		9.138.359		-	12.083.713	1.905.000	10.178.713	-
4	833-Trung tâm Dịch vụ hành chính công	1.599.792		1.599.792		-	-			-
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	16.165.534		16.165.534		-	-			-
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.708.237		5.954.779		-	753.458		753.458	-
7	819-Trung tâm Chính trị	2.183.810		2.183.810		-	-			-
8	821- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	6.118.213		5.532.213		-	586.000		586.000	-
9	822-MN Trùng Khánh	8.352.182		8.352.182		-	-			-
10	822-MN Đức Hồng	9.231.448		9.231.448		-	-			-
11	822-MN Đình Minh	2.825.058		2.825.058		-	-			-
12	822-MN Ngọc Chung	5.258.031		5.258.031		-	-			-
13	822-MN Lãng Hiếu	7.073.852		7.073.852		-	-			-
14	822-TH Đình Minh	3.695.076		3.695.076		-	-			-
15	822-TH Đức Hồng	11.841.939		11.841.939		-	-			-
16	822-TH Lãng Hiếu	9.164.029		9.133.889		-	30.140		30.140	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
17	822-TH Ngọc Chung	4.702.217		4.494.737		-	207.480		207.480	-
18	822-TH Trùng Khánh	11.723.126		11.723.126		-	-			-
19	822-THCS Trùng Khánh	11.048.516		11.048.516		-	-			-
20	822-THCS Lăng Hiếu	4.566.139		4.506.139		-	60.000		60.000	-
21	822-PTDTNT THCS Trùng Khánh	19.686.495		19.686.495		-	-			-
22	829-Ban Quản lý dự án	97.755.052	69.894.196	-		-	27.860.856	27.860.856		-
23	860-Quan hệ khác ngân sách	25.860.497	2.400.000	23.460.497						-
II	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.671.682			3.671.682	-	-			-
III	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	772.651		772.651			-			-
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI									
V	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	14.114.824		14.114.824		-	-			-



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		72.294,20	9.465,60	-	-	-	-	13.520,43	-	-	-	42.922,75	30.223,27	-	3.985,42	-	2.400,00
I	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		58.270,38	9.465,60	-	-	-	-	2.620,91	-	-	-	42.198,44	29.612,31	-	3.985,42	-	-
(1)	Ngân sách địa phương tỉnh bố trí		317,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	317,43	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiên cũ) xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	122,00										122,00					
2	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Doóng Luông (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	86,33										86,33					
3	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	109,11										109,11					
(2)	Ngân sách địa phương (xã bố trí)		34.022,25	-	-	-	-	-	2.032,95	-	-	-	31.833,98	27.902,22	-	155,33	-	-
*	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN		2.032,95	-	-	-	-	-	2.032,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Nhà văn hóa trung tâm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	2.032,95						2.032,95									
*	Ngân sách địa phương (xã bố trí)		31.989,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.833,98	27.902,22	-	155,33	-	-
5	Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	24.125,86										24.125,86	24.125,86				
6	Chợ nông sản huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3.931,76										3.931,76					
7	Đường nội thị 102 - 103, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3.776,36										3.776,36	3.776,36				
8	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	155,33													155,33		
(3)	Nguồn ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển (Tỉnh bố trí)		587,97	-	-	-	-	-	587,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
9	Nhà văn hóa xóm Ràng Rang, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	200,00						200,00									
10	Nhà văn hóa Tô dân phố 5, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	5,63						5,63									
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 6, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3,12						3,12									
12	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 7, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	5,16						5,16									
13	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 8, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	5,85						5,85									
14	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Pác Rao, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	197,20						197,20									
15	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	171,00						171,00									
(4)	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách xã		23.342,73	9.465,60	-	-	-	-	-	-	-	-	10.047,03	1.710,09	-	3.830,09	-	-
*	<i>Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>		50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-
16	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND&UBND huyện Trùng Khánh. Hạng mục: Trụ sở tiếp công dân; Sân thể thao, hệ thống điện	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	50,00													50,00		
*	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025</i>		18.789,70	9.465,60	-	-	-	-	-	-	-	-	5.544,01	1.710,09	-	3.780,09	-	-
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	1.307,30													1.307,30		
18	Cải tạo, nâng cấp Nhà để xe trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3,77	3,77														
19	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	24,82													24,82		
20	Cải tạo đường Phia Phu, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	400,00										400,00	400,00				

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thang Nà, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	1.100,00										1.100,00	1.100,00				
22	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	2.284,75	2.284,75														
23	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3.177,09	3.177,09														
24	Chỉnh trang chợ, vỉa hè trung tâm thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	3.500,00										3.500,00					
25	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh. Hạng mục: Nhà làm việc, hội trường, hệ thống ngoài nhà	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	2.447,98													2.447,98		
26	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà ký túc xá, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	4.000,00	4.000,00														
27	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước thải sinh hoạt Tổ dân phố 2- Tổ dân phố 5, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	333,92										333,92					
28	Đường GT chân núi Phia Phù, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	148,20										148,20	148,20				
29	Khắc phục sụt lún đường GT Tổ dân phố 8, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	61,90										61,90	61,90				
*	Dự án khởi công mới năm 2025		4.503,02	-	-	#	-	-	-	-	-	-	4.503,02	-	-	-	-	-
30	Chợ Nông sản huyện Trùng Khánh (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	4.503,02										4.503,02					
II	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		11.623,82	-	-	-	-	-	10.899,51	-	-	-	724,31	610,95	-	-	-	-
31	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Kéo Tong, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	6,10						6,10									

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
32	Cải tạo, nâng cấp mở rộng nhà văn hóa xóm Nà Thín, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	129,00						129,00										
33	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 2, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	2,13						2,13										
34	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 4, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	1,71						1,71										
35	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	113,35										113,35						
36	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2024	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	87,77										87,77	87,77					
37	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2024	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	120,00										120,00	120,00					
38	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Xã Lãng Hiếu	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	201,12										201,12	201,12					
39	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Xã Đức Hồng	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	120,00										120,00	120,00					
40	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Thị trấn Trùng Khánh	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	82,07										82,07	82,07					
41	Nhà văn hóa trung tâm - Cung văn hóa thiếu nhi, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (Giai đoạn 01)	Ban Quản lý dự án xã Trùng Khánh	10.760,57						10.760,57										
III	Chi đầu tư phát triển khác		2.400,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400,00
42	Kinh phí ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội để hỗ trợ vay vốn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	PGD Ngân hàng CSXH huyện	2.400,00																2.400,00



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	270.190.656	114.779.912	9.437.247	957.315	13.263.878	1.750.452	3.672.961	705.800	3.490.999	20.161.810	10.035.274	3.803.058	69.436.272	31.945.325	588.687
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	255.303.181	111.250.385	8.569.953	957.315	13.263.878	1.750.452	3.672.961	705.800	3.490.999	20.161.810	10.035.274	3.803.058	59.439.305	31.945.325	95.000
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	57.096.449	51.346	1.634.647	650.885		28.187		111.753	806.200	1.032.956		1.032.956	31.838.451	20.942.024	
2	831-Phòng Kinh tế	25.301.262								2.684.799	17.361.089	10.035.274	1.002.337	2.069.728	3.185.646	
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	9.138.359	144.742				290.814		166.247					1.832.620	6.703.936	
4	833-Trung tâm Dịch vụ hành chính công	1.599.792												1.599.792		
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	16.165.534												16.165.534		
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	5.954.779												5.933.179	21.600	
7	819-Trung tâm Chính trị	2.183.810	2.183.810													
8	821- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông	5.532.213					1.431.452	3.672.961	427.800							
9	822-MN Trùng Khánh	8.352.182	8.352.182													
10	822-MN Đức Hồng	9.231.448	9.231.448													
11	822-MN Đình Minh	2.825.058	2.825.058													
12	822-MN Ngọc Chung	5.258.031	5.258.031													
13	822-MN Lăng Hiếu	7.073.852	7.073.852													
14	822-TH Đình Minh	3.695.076	3.695.076													
15	822-TH Đức Hồng	11.841.939	11.841.939													
16	822-TH Lăng Hiếu	9.133.889	9.133.889													
17	822-TH Ngọc Chung	4.494.737	4.494.737													
18	822-TH Trùng Khánh	11.723.126	11.723.126													
19	822-THCS Trùng Khánh	11.048.516	11.048.516													
20	822-THCS Lăng Hiếu	4.506.139	4.506.139													
21	822-PTDTNT THCS Trùng Khánh	19.686.495	19.686.495													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
22	829-Ban Quản lý dự án	-															
23	860-Quan hệ khác ngân sách	23.460.497	-	6.935.306	306.430	13.263.878	-	-	-	-	1.767.765	-	1.767.765	-	1.092.119	95.000	
	Bảo hiểm xã hội Cơ sở Trưng Khánh	14.355.996				13.263.878									1.092.119		
	Phòng GD số 13-KBNN Khu vực VII	50.000															50.000
	Ban Chỉ huy quân sự	6.935.306		6.935.306													
	Công an	306.430			306.430												
	Kiểm lâm	158.400									158.400		158.400				
	Liên đoàn lao động	45.000															45.000
	Phòng Kinh tế (Thủy lợi phí - cấp bằng lệnh chi tiền)	1.609.365									1.609.365		1.609.365				
II	CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC	14.887.475	3.529.527	867.294										9.996.967		493.687	



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14			15=16+17	16	17	18=19+22	19=20-21	20	21	22
	TỔNG SỐ	59.416,84	29.765,86	29.765,86	-	29.650,98	29.472,98	178,00	157,98	157,98	157,98	-	-	19.562,87	8.507,39	8.507,39	-	11.055,48	10.877,48	178,00	39.695,99	21.100,49	21.100,49	-	18.595,50
A	VỐN ĐẦU TƯ	29.765,86	29.765,86	29.765,86	-	-	-	-	157,98	157,98	157,98	-	-	8.507,39	8.507,39	8.507,39	-	-	-	-	21.100,49	21.100,49	21.100,49	-	-
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.507,39	8.507,39	8.507,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.507,39	8.507,39	8.507,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo	8.507,39	8.507,39	8.507,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.507,39	8.507,39	8.507,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024	639,76	639,76	639,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	639,76	639,76	639,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Đường giao thông liên xã Khâm Thành-Phong Năm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	639,76	639,76	639,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	639,76	639,76	639,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	7.867,63	7.867,63	7.867,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.867,63	7.867,63	7.867,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	Trường Tiểu học Đức Hồng, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	24,27	24,27	24,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,27	24,27	24,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	Trường Tiểu học Lăng Hiếu, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1.800,00	1.800,00	1.800,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800,00	1.800,00	1.800,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
45	Trường Mầm Non Lăng Yên, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	6.043,36	6.043,36	6.043,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.043,36	6.043,36	6.043,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS&MN	21.100,49	21.100,49	21.100,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.100,49	21.100,49	21.100,49	-	-
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.195,49	19.195,49	19.195,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.195,49	19.195,49	19.195,49	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023	19,61	19,61	19,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,61	19,61	19,61	-	-
46	Cấp nước sinh hoạt xóm Đà Tiên - Kéo Chương, Bản Giản, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	6,22	6,22	6,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,22	6,22	6,22	-	-
47	Nhà văn hóa xóm Bản Chang, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	13,39	13,39	13,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,39	13,39	13,39	-	-
*	Dự án dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024	3.525,76	3.525,76	3.525,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.525,76	3.525,76	3.525,76	-	-
48	Đường nội đồng xóm Bản Chang - Pác Rao-Thênh Khe, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	830,73	830,73	830,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	830,73	830,73	830,73	-	-
49	Đường giao thông xóm Lũng Muôn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	322,58	322,58	322,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322,58	322,58	322,58	-	-
50	Đường giao thông nội đồng các xóm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2.193,51	2.193,51	2.193,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.193,51	2.193,51	2.193,51	-	-



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Trong đó: NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG CỘNG						217.172,94	82.468,50	110.679,93	216.166,94	81.462,50	99.660,05	29.765,86	-	-		
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH						134.552,03	-	51.443,85	134.552,03	-	69.894,20	-	-	-		
I	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước						90.360,05	-	51.443,85	90.360,05	-	58.270,38	-	-	-		
(1)	Ngân sách địa phương tính bố trí						1.149,64	-	1.120,00	1.149,64	-	317,43	-	-	-		
1	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pác Đông, (xã Cảnh Tiên cũ) xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	8093160		xã Đức Hồng	2021-2024	3597a/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	122,00		112,00	122,00		122,00					
2	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đổng Luông (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	8092898		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4550/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	449,05		439,00	449,05		86,33					
3	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Hiếu Lễ, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	8093159		xã Lăng Hiếu	2023-2024	4549/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	578,59		569,00	578,59		109,11					
(2)	Ngân sách địa phương (xã bố trí)						42.200,00	-	25.995,53	42.200,00	-	34.022,25	-	-	-		
*	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN						3.700,00	-	2.500,00	3.700,00	-	2.032,95	-	-	-		
4	Nhà văn hóa trung tâm xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8097042		xã Lăng Hiếu	2024-2025	2780/QĐ-UBND ngày 04/7/2024	3.700,00		2.500,00	3.700,00		2.032,95					
*	Ngân sách địa phương (xã bố trí)						38.500,00	-	23.495,53	38.500,00	-	31.989,31	-	-	-		
5	Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8053219		TT. Trùng Khánh	2023-2025	5014a/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	24.500,00		14.985,52	24.500,00		24.125,86					
6	Chợ nông sản huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8053220		TT. Trùng Khánh	2023-2024	2409/QĐ-UBND ngày 17/8/2023; QĐ đc	4.000,00		1.780,97	4.000,00		3.931,76					
7	Đường nội thị Tổ 2 - tổ 3, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7913585		TT. Trùng Khánh	2021-2025	2601a - 06/08/2021	10.000,00		6.729,04	10.000,00		3.776,36				Huyện bố trí lại từ	

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn bao gồm số chuyển nguồn tạm ứng)		Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
8	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh	7933603										155,33				CN		
(3)	Nguồn ngân sách địa phương bổ sung cho chi đầu tư phát triển (Tỉnh bố trí)																	
							1.498,00	-	1.498,00	1.498,00	-	587,97	-	-	-			
9	Nhà văn hóa xóm Rằng Rang, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8087242		xã Lăng Hiếu	2023-2024	3579a/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	200,00		200,00	200,00		200,00						
10	Nhà văn hóa Tổ dân phố 5, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8093280		TT. Trùng Khánh	2023-2024	3580a/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	250,00		250,00	250,00		5,63						
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 6, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8093680		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4403/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	183,00		183,00	183,00		3,12						
12	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 7, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8093681		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4403/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	233,00		233,00	233,00		5,16						
13	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 8, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8094720		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4403/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	263,80		263,80	263,80		5,85						
14	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Pác Rao, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8081702		xã Đức Hồng	2023-2024	3586a/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	197,20		197,20	197,20		197,20						
15	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8081701		xã Đức Hồng	2023-2024	3587a/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	171,00		171,00	171,00		171,00						
(4)	Nguồn tiết kiệm chi ngân sách huyện																	
							45.512,42	-	22.830,32	45.512,42	-	23.342,73	-	-	-			
*	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024																	
							1.000,00	-	950,00	1.000,00	-	50,00	-	-	-			
16	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND&UBND huyện Trùng Khánh. Hạng mục: Trụ sở tiếp công dân; Sân thể thao, hệ thống điện	8071035		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3606a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000,00		950,00	1.000,00		50,00						
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
							37.512,42	-	21.780,32	37.512,42	-	18.789,70	-	-	-			
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8020227		TT. Trùng Khánh	2023-2025	3769a/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	5.307,28		4.000,00	5.307,28		1.307,30						

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn bao gồm số chuyển nguồn tạm ứng)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
18	Cải tạo, nâng cấp Nhà để xe trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	8067531		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3609a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	180,00		180,00	180,00	3,77					
19	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh	8113253		TT. Trùng Khánh	2024-2025	2836/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	624,82		600,00	624,82	24,82					
20	Cải tạo đường Phia Phù, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8095621		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3607a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.500,00		2.100,00	2.500,00	400,00					
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Thang Nà, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8069843		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3608a/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.700,00		2.600,00	3.700,00	1.100,00					
22	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	8071036		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3517a/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.200,00		3.100,00	5.200,00	2.284,75					
23	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn	8071042		TT. Trùng Khánh	2024-2025	3568a/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.800,00		3.100,00	5.800,00	3.177,09					
24	Chỉnh trang chợ, vỉa hè trung tâm thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh.	8127549		TT. Trùng Khánh	2024-2026	2960/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	5.000,00		500,00	5.000,00	3.500,00					
25	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Huyện ủy Trùng Khánh. Hạng mục: Nhà làm việc, hội trường, hệ thống ngoài nhà	8120331		TT. Trùng Khánh	2024-2025	2961/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	2.600,00		2.000,00	2.600,00	2.447,98					
26	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà ký túc xá, nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	8105852		TT. Trùng Khánh	2024-2025	2956/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	5.000,00		2.000,00	5.000,00	4.000,00					
27	Cải tạo, nâng cấp mương thoát nước thải sinh hoạt Tổ dân phố 2- Tổ dân phố 5, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8120478		TT. Trùng Khánh	2024-2025		1.000,00		1.000,00	1.000,00	333,92					
28	Đường GT chân núi Phia Phù, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8123174		TT. Trùng Khánh	2024-2025		422,00		422,00	422,00	148,20					
29	Khắc phục sụt lún đường GT Tổ dân phố 8, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8123530		TT. Trùng Khánh	2024-2025		178,32		178,32	178,32	61,90					
*	Dự án khởi công mới năm 2025							7.000,00	-	100,00	7.000,00	-	-	-		
30	Chợ Nông sản huyện Trùng Khánh (giai đoạn 2)	8127457		TT. Trùng Khánh	2024-2026	2959/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	7.000,00		100,00	7.000,00	4.503,02					

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn bao gồm số chuyển nguồn tạm ứng)		Trong đó: NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
II	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						44.191,98	-		44.191,98	-	11.623,82	-				
31	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa xóm Kéo Tong, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8087241		xã Lăng Hiếu	2023-2024	3576a/QĐ-UBND, ngày 16/11/2023	100,00		100,00	100,00		6,10					
32	Cải tạo, nâng cấp mở rộng nhà văn hóa xóm Nà Thín, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh	8124509		xã Đức Hồng	2024-2025	2955/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	129,00		129,00	129,00		129,00					
33	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 2, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8093678		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4406/QĐ-UBND, ngày 01/12/2023	125,00		125,00	125,00		2,13					
34	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa Tổ dân phố 4, Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8093679		TT. Trùng Khánh	2023-2024	4407a/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	100,00		100,00	100,00		1,71					
35	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	8044784		trên địa bàn huyện	2023-2025	997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,81		3.422,81	3.422,81		113,35					
36	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2024	8106124		xã Khâm Thành	2024-2025	112/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	187,68		87,77	187,68		87,77					
37	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng năm 2024	8100871		xã Đức Hồng	2024-2025	210/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	245,00		120,00	245,00		120,00					
38	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Xã Lăng Hiếu			xã Lăng Hiếu	2025		201,12		-	201,12		201,12					
39	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Xã Đức Hồng			xã Đức Hồng	2025		120,00		-	120,00		120,00					
40	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT Thị trấn Trùng Khánh			TT. Trùng Khánh	2025		82,07		-	82,07		82,07					
41	Nhà văn hóa trung tâm - Cung văn hóa thiếu nhi, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng (Giai đoạn 01)	7953734		TT. Trùng Khánh	2022-2024	4639a/QĐ-UBND 10/12/2021	39.479,30		32.901,51	39.479,30		10.760,57					
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG						82.620,91	82.468,50	59.236,08	81.614,91	81.462,50	29.765,86	29.765,86	-	-		
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						31.800,00	31.800,00	24.672,74	31.800,00	31.800,00	8.507,39	8.507,39	-	-		
1	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo						31.800,00	31.800,00	24.672,74	31.800,00	31.800,00	8.507,39	8.507,39	-	-		
*	<i>Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024</i>						14.000,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	639,76	639,76	-	-		
42	Đường giao thông liên xã Khâm Thành- Phong Nặm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7977195			2022-2024	3685/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.000,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	14.000,00	639,76	639,76				

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn bao gồm số chuyển nguồn tạm ứng)		Trong đó: NSTW		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025																	
43	Trường Tiểu học Đức Hồng, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975719		xã Đức Hồng	2023-2025	3692/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.500,00	3.500,00	3.372,74	3.500,00	3.500,00	24,27	24,27					
44	Trường Tiểu học Lãng Hiều, xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7975718		xã Lãng Hiều	2023-2025	3735/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	8.000,00	8.000,00	6.200,00	8.000,00	8.000,00	1.800,00	1.800,00					
45	Trường Mầm Non Lãng Yên, xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8071041		xã Lãng Hiều	2024-2025	3573a/QĐ-UBND ngày 21/6/11/2023	6.300,00	6.300,00	1.100,00	6.300,00	6.300,00	6.043,36	6.043,36					
II	Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS&MN						47.028,50	47.028,50	30.923,34	46.022,50	46.022,50	21.100,49	21.100,49	-	-			
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						44.117,50	44.117,50	29.018,34	44.117,50	44.117,50	19.195,49	19.195,49	-	-			
*	Dự án dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2023						3.300,00	3.300,00	3.106,47	3.300,00	3.300,00	19,61	19,61	-	-			
46	Cấp nước sinh hoạt xóm Đà Tiên - Kéo Chương, Bản Giãn, xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7976137		xã Lãng Hiều	2022-2023	3720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	2.900,00	2.900,00	2.706,47	2.900,00	2.900,00	6,22	6,22					
47	Nhà văn hóa xóm Bản Chang, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7981157		xã Đức Hồng	2022-2023	3821a/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	13,39	13,39					
*	Dự án dự kiến hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024						20.429,40	20.429,40	17.436,50	20.429,40	20.429,40	3.525,76	3.525,76	-	-			
48	Đường nội đồng xóm Bản Chang - Pác Rao-Thềm Khe, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8004365		xã Đức Hồng	2023-2024	4393a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.729,40	1.729,40	1.200,40	1.729,40	1.729,40	830,73	830,73					
49	Đường giao thông xóm Lũng Muôn, xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007264		xã Lãng Hiều	2023-2024	194/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	1.400,00	1.400,00	1.100,00	1.400,00	1.400,00	322,58	322,58					
50	Đường giao thông nội đồng các xóm xã Lãng Hiều, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007266		xã Lãng Hiều	2023-2024	4723a/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	3.500,00	3.500,00	1.592,00	3.500,00	3.500,00	2.193,51	2.193,51					
51	Đường nội đồng xóm Sộc Khâm - Nà Thịn, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8004364		xã Đức Hồng	2023-2024	688/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	800,00	800,00	800,00	800,00	800,00	36,06	36,06					

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025				Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Trong đó: NSTW			
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XD/CB (nếu có)
52	Đường nội đồng xóm Nà Khiêu - Nà Ngườm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8005290		xã Đức Hồng	2023-2024	4387a/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	98,92	98,92				
53	Đường giao thông liên xã Ngọc Chung (Khâm Thành) - Phong Nặm	8003167		Khâm Thành, Phong Nặm	2023-2024	3710/ QĐ-UBND ngày 25/08/2022	12.000,00	12.000,00	11.744,10	12.000,00	12.000,00	43,96	43,96				
*	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025							13.200,50	13.200,50	8.415,37	13.200,50	13.200,50	8.482,53	8.482,53	-	-	
54	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8061995		xã Khâm Thành	2024-2025	2789/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	800,00	800,00	800,00	800,00	800,00	43,03	43,03				
55	Cải tạo, nâng cấp nước sinh hoạt các xóm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8062013		xã Đức Hồng	2024-2025	2787/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	782,00	782,00	728,37	782,00	782,00	53,63	53,63				
56	Đường GT nội đồng xóm Đồng Tâm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8057988		xã Khâm Thành	2024-2025	149/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	1.279,00	1.279,00	470,00	1.279,00	1.279,00	808,23	808,23				
57	Đường GT nội đồng xóm Nặm Sum, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8056646		xã Khâm Thành	2024-2025	2592a/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	1.506,00	1.506,00	500,00	1.506,00	1.506,00	1.401,27	1.401,27				
58	Đường nội đồng xóm Pò Có - Cốc Lại, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8069902		xã Đức Hồng	2024-2025	168a/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.000,00	1.000,00	500,00	1.000,00	1.000,00	514,87	514,87				
59	Đường nội đồng xóm Nà Rầy - Đầu Cầu, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8069901		xã Đức Hồng	2024-2025	2756/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	1.000,00	1.000,00	467,00	1.000,00	1.000,00	923,46	923,46				
60	Đường giao thông Chang thông Đông Đô-Phia Ngươi, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8100870		xã Lăng Hiếu	2024-2025	103/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	1.833,50	1.833,50	350,00	1.833,50	1.833,50	1.745,95	1.745,95				
61	Đường giao thông từ Đồn Biên phòng Ngọc Chung-Nặm Thúm, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh	8120341		xã Khâm Thành	2024-2025	4229/QĐ-UBND 13/11/2024	2.600,00	2.600,00	2.600,00	2.600,00	2.600,00	2.462,41	2.462,41				
62	Nước sinh hoạt tập trung xóm Long Sơn, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8120337		xã Lăng Hiếu	2024-2025	4233/QĐ-UBND 13/11/2024	2.400,00	2.400,00	2.000,00	2.400,00	2.400,00	529,69	529,69				
b	Dự án Khởi công mới năm 2025							7.187,60	7.187,60	60,00	7.187,60	7.187,60	7.167,60	7.167,60	-	-	
63	Mương Nà Mòn-Nà Ké- Nà Nưa, xóm Phia Hồng, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8056646		xã Khâm Thành	2025		1.642,60	1.642,60	20,00	1.642,60	1.642,60	1.622,60	1.622,60				

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn		Kế hoạch năm 2025			Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn bao gồm số chuyển nguồn tạm ứng)		Trong đó: NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước
64	Đường nội đồng xóm Cỏ Phương - Lũng Nà, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8124427		xã Đức Hồng	2025		1.000,00	1.000,00	20,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00				
65	Mương Thủy lợi xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8124508		xã Đức Hồng	2025		800,00	800,00	20,00	800,00	800,00	800,00	800,00				
66	Trường tiểu học Ngọc Chung, xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Hạng mục: Phòng học bộ môn			xã Khâm Thành	2025		3.745,00	3.745,00		3.745,00	3.745,00	3.745,00	3.745,00				
2	Dự án 6:						2.911,00	2.911,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00	-	-		
	Dự án chuyển đổi số trên địa bàn huyện Trùng Khánh			Trên địa bàn xã	2023-2025		2.911,00	2.911,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00	1.905,00				
III	Chương trình MTQG NTM						3.792,41	3.640,00	3.640,00	3.792,41	3.640,00	157,98	157,98	-	-		
67	Quy hoạch chung xây dựng xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, giai đoạn 2022-2030	8007231		xã Lăng Hiếu	2022-2023	4778/QĐ-UBND ngày 9/11/2022	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	39,34	39,34				
68	Quy hoạch chung xây dựng xã Khâm Thành, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8007860		xã Khâm Thành	2022-2023	5125/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	400,00	400,00	400,00	400,00	400,00	42,45	42,45				
69	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022-2030	8006234		xã Đức Hồng	2022-2023	4781/QĐ-UBND ngày 9/11/2022	390,00	390,00	390,00	390,00	390,00	35,52	35,52				
70	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa các xóm, xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	8003144		xã Đức Hồng	2022-2023	656/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	1.246,81	1.230,00	1.230,00	1.246,81	1.230,00	4,40	4,40				
71	Cải tạo, nâng cấp 5 Nhà văn hóa xóm, xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	7995503		xã Lăng Hiếu	2022-2023	179/QĐ-UBND ngày 27/8/2022	1.355,60	1.220,00	1.220,00	1.355,60	1.220,00	36,27	36,27				